love (romantic)	to arrange	safe
on time	according to	dark
to include	to protect	to guarantee; to promise

安全 ān quán	安排 ān pái	爱情 ài qíng
暗 àn	按照 àn zhào	按时 àn shí
保证 bǎo zhèng	保护 bǎo hù	包括 bāo kuò

to report	to sign up	to hug
sorry	times (as much); -fold	originally
stupid	notebook; laptop	to graduate

抱 bào	报名 bào míng	报道 bào dào
本来 běn lái	倍 bèi	抱歉 bào qiàn
毕业 bì yè	笔记本 bǐ jì běn	笨 bèn

times (from start to finish)	standard	to express
form	to praise	biscuit
and also	PhD; doctor (degree)	not only

表达 biǎo dá	标准 biāo zhǔn	遍 biàn
饼干 bǐng gān	表扬 biǎo yáng	表格 biǎo gé
不但 bù dàn	博士 bó shì	并且 bìng qiě

to have to (be forced)	no matter; regardless	but; however (mild)
not just	part	to wipe
to guess	material	to look around

不过 bù guò	不管 bù guǎn	不得不 bù dé bù
擦 cā	部分 bù fen	不仅 bù jǐn
参观 cān guān	材料 cái liào	猜 cāi

almost; about the same	to taste	measure word for events
to exceed	noisy; to quarrel	to succeed; success
mature	to become	honest

场 chǎng	尝 cháng	差不多 chà bu duō
成功 chéng gōng	吵 chǎo	超过 chāo guò
诚实 chéng shí	成为 chéng wéi	成熟 chéng shú

to ride (in); to take (transport)	surprised	to smoke
to go on a business trip	to set off	to be born
fax	window	dictionary

抽烟 chōu yān	吃惊 chī jīng	乘坐 chéng zuò
出生 chū shēng	出发 chū fā	出差 chū chāi
词典 cí diǎn	窗户 chuāng hu	传真 chuán zhēn

always (so far); never (with 不 / 没)	careless	answer
to dress up	to disturb	to print
to give a discount	to give or get an injection	doctor (medical)

答案 dá àn	粗心 cū xīn	从来 cóng lái
打印 dǎ yìn	打扰 dǎ rǎo	打扮 dǎ ban
大夫 dài fu	打针 dǎ zhēn	打折 dǎ zhé

probably; roughly	embassy	approximately
to represent; representative	to replace	to put on or wear
to play an instrument	to work as	local

大约 dà yuē	大使馆 dà shǐ guǎn	大概 dà gài
戴 dài	代替 dài tì	代表 dài biǎo
当地 dāng dì	当 dāng	弹 tán

at that time	knife	tour guide
everywhere	on earth (in questions); after all	to apologize
the Earth	address	proud of oneself

导游 dǎo yóu	刀 dāo	当时 dāng shí
道歉 dào qiàn	到底 dào dǐ	到处 dào chù
得意 dé yì	地址 dì zhǐ	地球 dì qiú

to wait; and so on	bottom	to investigate; survey
to fall; to drop	to lose (an object)	movement
traffic jam	belly	to break

调查 diào chá	底 dǐ	等 děng
动作 dòng zuò	丢 diū	掉 diào
断 duàn	肚子 dù zi	堵车 dǔ chē

right; to (someone); towards	dialogue; conversation	opposite
measure word for meals	measure word for flowers	child
and; whereas	to send out	to happen

对面 duì miàn	对话 duì huà	对 duì
儿童 ér tóng	朵 duǒ	顿 dùn
发生 fā shēng	发 fā	而 ér

to develop; development	law	to translate
worried; worry	to oppose	to reflect; to report
range	method	aspect; side

翻译 fān yì	法律 fǎ lǜ	发展 fā zhǎn
反映 fǎn yìng	反对 fǎn duì	烦恼 fán nǎo
方面 fāng miàn	方法 fāng fǎ	范围 fàn wéi

direction	to visit (formally); to access (a website)	to give up
to have the summer holiday	out of (in fractions)	measure word for portions and copies
rich (in content); plentiful	scenery	otherwise

放弃 fàng qì	访问 fǎng wèn	方向 fāng xiàng
份 fèn	分之 fēn zhī	放暑假 fàng shǔ jià
否则 fǒu zé	风景 fēng jǐng	丰富 fēng fù

to match (a requirement)	father	to be in charge of
to photocopy	complicated	rich
to change	moved (emotionally); to move	to feel; feeling

负责 fù zé	父亲 fù qīn	符合 fú hé
富 fù	复杂 fù zá	复印 fù yìn
感觉 gǎn jué	感动 gǎn dòng	改变 gǎi biàn

emotion	to thank	to do
to drink a toast	dry	just (now)
advanced; high-level	height	each

干 gàn	感谢 gǎn xiè	感情 gǎn qíng
刚刚 gāng gang	干燥 gān zào	干杯 gān bēi
各 gè	个子 gè zi	高级 gāo jí

tool	wages; salary	kilometer
shared; together	shopping	enough
to estimate; probably	lonely	to encourage

公里 gōng lǐ	工资 gōng zī	工具 gōng jù
够 gòu	购物 gòu wù	共同 gòng tóng
鼓励 gǔ lì	孤单 gū dān	估计 gū jì

to applaud	on purpose	customer
to hang	key (point)	spectators
to manage	light	broadcast

顾客 gù kè	故意 gù yì	鼓掌 gǔ zhǎng
观众 guān zhòng	关键 guān jiàn	挂 guà
广播 guǎng bō	光 guāng	管理 guǎn lǐ

advertisement	to stroll; to go window-shopping	rule; to stipulate
international	as expected; sure enough	to pass; to spend (time)
process	to cough	ocean

规定 guī dìng	逛 guàng	广告 guǎng gào
过 guò	果然 guǒ rán	国际 guó jì
海洋 hǎi yáng	咳嗽 ké sou	过程 guò chéng

shy	winter vacation	sweat
flight	benefit	to seem; as if
(phone) number	qualified; up to standard	suitable

汗 hàn	寒假 hán jià	害羞 hài xiū
好像 hǎo xiàng	好处 hǎo chu	航班 háng bān
合适 hé shì	合格 hé gé	号码 hào mǎ

box	monkey	to regret
later; afterwards	thick	suddenly
each other	nurse	to doubt

后悔 hòu huǐ	猴子 hóu zi	盒子 hé zi
忽然 hū rán	厚 hòu	后来 hòu lái
怀疑 huái yí	护士 hù shi	互相 hù xiāng

to recall; memory	activity; to exercise	lively
fire	to get; to win (a prize)	positive; active
to accumulate	basis; foundation	emotional; worked up

活泼 huó po	活动 huó dòng	回忆 huí yì
积极 jī jí	获得 huò dé	火 huǒ
激动 jī dòng	基础 jī chǔ	积累 jī lěi

in time; timely	even if	extremely
to gather	plan	reporter
technology	since	to continue

极其 jí qí	即使 jí shǐ	及时 jí shí
记者 jì zhě	计划 jì huà	集合 jí hé
继续 jì xù	既然 jì rán	技术 jì shù

to mail	to work overtime	gas station
furniture	fake; false	price
to keep at; to insist	to lose weight	to reduce; to cut down

加油站 jiā yóu zhàn	加班 jiā bān	寄 jì
价格 jià gé	假 jiǎ	家具 jiā jù
减少 jiǎn shǎo	减肥 jiǎn féi	坚持 jiān chí

in the future	bonus	to lower
to hand in; to make (friends)	to exchange; to communicate	traffic; transport
proud; pride	dumpling	professor

降低 jiàng dī	奖金 jiǎng jīn	将来 jiāng lái
交通 jiāo tōng	交流 jiāo liú	交 jiāo
教授 jiào shòu	饺子 jiǎo zi	骄傲 jiāo ào

education; to educate	to accept	to save (resources)
result; as a result	explanation	although; despite
nervous	to carry out	to prohibit

节约 jié yuē	接受 jiē shòu	教育 jiào yù
尽管 jǐn guǎn	解释 jiě shì	结果 jié guǒ
禁止 jìn zhǐ	进行 jìn xíng	紧张 jǐn zhāng

Beijing opera	economy	experience (what you went through); to go through
experience (know-how)	wonderful	spirit
police	to compete; competition	unexpectedly

经历 jīng lì	经济 jīng jì	京剧 jīng jù
精神 jīng shén	精彩 jīng cǎi	经验 jīng yàn
竟然 jìng rán	竞争 jìng zhēng	警察 jǐng chá

mirror	exactly; on earth (formal)	to hold (an event)
to refuse	distance	to play a joke
view; way of seeing	to think over	science

举办 jǔ bàn	究竟 jiū jìng	镜子 jìng zi
开玩笑 kāi wán xiào	距离 jù lí	拒绝 jù jué
科学 kē xué	考虑 kǎo lǜ	看法 kàn fǎ

measure word for trees	pitiful	but
it is a pity	definitely; to be sure	air
I'm afraid (that); probably	bitter; hard (life)	wide

可是 kě shì	可怜 kě lián	棵 kē
空气 kōng qì	肯定 kěn dìng	可惜 kě xī
宽 kuān	苦 kǔ	恐怕 kǒng pà

sleepy	difficulty; difficult	to expand
rubbish bin	to pull	spicy
there's not enough time	to have enough time	lazy

扩大 kuò dà	困难 kùn nan	困 kùn
辣 là	拉 lā	垃圾桶 lā jī tǒng
懒 lǎn	来得及 lái de jí	来不及 lái bu jí

to waste	romantic	tiger
calm	polite; manners	to get a haircut
to understand	ideal; dream	strength

老虎 lǎo hǔ	浪漫 làng màn	浪费 làng fèi
理发 lǐ fà	礼貌 lǐ mào	冷静 lěng jìng
力气 lì qi	理想 lǐ xiǎng	理解 lǐ jiě

amazing; severe	for example	two (people)
even	to contact; connection	pleasantly cool
bright	to chat	besides; other

俩 liǎ	例如 lì rú	厉害 lì hai
凉快 liáng kuai	联系 lián xì	连 lián
另外 lìng wài	聊天 liáo tiān	亮 liàng

to shed tears	fluent	popular; to be in fashion
to stay; to leave (a message)	to study abroad	lawyer
messy	trouble	sloppy

流行 liú xíng	流利 liú lì	流泪 liú lèi
律师 lǜ shī	留学 liú xué	留 liú
马虎 mǎ hu	麻烦 má fan	乱 luàn

full	towel	beautiful
dream	password	free
ethnic group	mother	purpose

美丽 měi lì	毛巾 máo jīn	满 mǎn
免费 miǎn fèi	密码 mì mǎ	梦 mèng
目的 mù dì	母亲 mǔ qīn	民族 mín zú

patient; patience	don't tell me	to feel unwell
inside; within	content	ability
age	countryside	to do; to get

难受 nán shòu	难道 nán dào	耐心 nài xīn
能力 néng lì	内容 nèi róng	内 nèi
弄 nòng	农村 nóng cūn	年龄 nián líng

warm	occasionally	to arrange in order
to judge	to accompany	to criticize
skin	temper	measure word for articles

排列 pái liè	偶尔 ǒu ěr	暖和 nuǎn huo
批评 pī píng	陪 péi	判断 pàn duàn
篇 piān	脾气 pí qi	皮肤 pí fū

to cheat	table tennis	usually; normally
bottle	broken; worn out	common; widespread
next; secondly	among (them)	to take off

平时 píng shí	乒乓球 pīng pāng qiú	骗 piàn
普遍 pǔ biàn	破 pò	瓶子 píng zi
起飞 qǐ fēi	其中 qí zhōng	其次 qí cì

to get up	climate	be sure to; ten million
visa	wall	to knock
bridge	chocolate	relative

千万 qiān wàn	气候 qì hòu	起来 qǐ lái
敲 qiāo	墙 qiáng	签证 qiān zhèng
亲戚 qīn qi	巧克力 qiǎo kè lì	桥 qiáo

light in weight	relaxed; easy	situation
to ask for leave	to treat (someone to a meal)	poor
difference	to take; to get (money)	all; whole

情况 qíng kuàng	轻松 qīng sōng	轻 qīng
穷 qióng	请客 qǐng kè	请假 qǐng jià
全部 quán bù	取 qǔ	区别 qū bié

weakness; shortcoming	to lack	but; yet
really; indeed	group	however
lively; busy (place)	Renminbi	any

却 què	缺少 quē shǎo	缺点 quē diǎn
然而 rán ér	群 qún	确实 què shí
任何 rèn hé	人民币 rén mín bì	热闹 rè nao

task	to throw	still
diary	entrance	soft
to go for a walk	forest	sofa

仍然 réng rán	扔 rēng	任务 rèn wu
软 ruǎn	入口 rù kǒu	日记 rì jì
沙发 shā fā	森林 sēn lín	散步 sàn bù

sad; heartbroken	to talk over	a little bit
society	to apply (for)	deep
even (so far as to)	life; to live	life (being alive)

稍微 shāo wēi	商量 shāng liang	伤心 shāng xīn
深 shēn	申请 shēn qǐng	社会 shè huì
生命 shēng mìng	生活 shēng huó	甚至 shèn zhì

to save; province	left over; to remain	to fail; failure
disappointed	master (craftsman); driver (polite address)	lion
moist	very	actual; reality

失败 shī bài	剩 shèng	省 shěng
狮子 shī zi	师傅 shī fu	失望 shī wàng
实际 shí jì	十分 shí fēn	湿润 shī rùn

really; honestly	food (product)	to use
century	market	to try
to suit	to adapt	to receive

使用 shǐ yòng	食品 shí pǐn	实在 shí zài
试 shì	市场 shì chǎng	世纪 shì jì
收 shōu	适应 shì yìng	适合 shì hé

income	to tidy up	capital
first of all	can't stand	to receive (praise, help …)
salesperson	to lose a game	to be familiar with

首都 shǒu dū	收拾 shōu shi	收入 shōu rù
受到 shòu dào	受不了 shòu bù liǎo	首先 shǒu xiān
熟悉 shú xī	输 shū	售货员 shòu huò yuán

amount	digit; number	handsome
on the way; while you're at it	smoothly	order; sequence
to explain	master's degree	to die

帅 shuài	数字 shù zì	数量 shù liàng
顺序 shùn xù	顺利 shùn lì	顺便 shùn biàn
死 sǐ	硕士 shuò shì	说明 shuō míng

speed	plastic bag	sour
to calculate; to count (as)	as you like; casual	along with; as
grandson	all	measure word for machines

酸 suān	塑料袋 sù liào dài	速度 sù dù
随着 suí zhe	随便 suí biàn	算 suàn
台 tái	所有 suǒ yǒu	孙子 sūn zi

to lift	attitude	to talk (about)
soup	to lie down	measure word for trips
to discuss	to dislike	feature

谈 tán	态度 tài du	抬 tái
趟 tàng	躺 tǎng	汤 tāng
特点 tè diǎn	讨厌 tǎo yàn	讨论 tǎo lùn

to provide	in advance; to bring forward	to remind
to fill in the blanks	condition	to stop
quite	to pass; through; by means of	to notify

提醒 tí xǐng	提前 tí qián	提供 tí gōng
停止 tíng zhǐ	条件 tiáo jiàn	填空 tián kòng
通知 tōng zhī	通过 tōng guò	挺 tǐng

to sympathize with	to push	to postpone
to take off clothes	socks	completely
tennis	website	towards

推迟 tuī chí	推 tuī	同情 tóng qíng
完全 wán quán	袜子 wà zi	脱 tuō
往 wǎng	网站 wǎng zhàn	网球 wǎng qiú

tend to; often	dangerous; danger	taste; flavour
temperature	article	to shake hands
pollution; to pollute	without	boring; bored

味道 wèi dao	危险 wēi xiǎn	往往 wǎng wǎng
握手 wò shǒu	文章 wén zhāng	温度 wēn dù
无聊 wú liáo	无 wú	污染 wū rǎn

no matter (what / how)	misunderstanding; to misunderstand	to attract
washing machine	tomato	salty
modern	limit; to restrict	to envy

吸引 xī yǐn	误会 wù huì	无论 wú lùn
咸 xián	西红柿 xī hóng shì	洗衣机 xǐ yī jī
羡慕 xiàn mù	限制 xiàn zhì	现代 xiàn dài

opposite; on the contrary	fragrant	detailed
to ring; loud	news; message	novel
effect	joke; to laugh at	mood

详细 xiáng xì	香 xiāng	相反 xiāng fǎn
小说 xiǎo shuō	消息 xiāo xi	响 xiǎng
心情 xīn qíng	笑话 xiào hua	效果 xiào guǒ

hard; tiring	to trust	confidence
credit card	OK; all right	to wake up
excited	happy (life); happiness	gender

信心 xìn xīn	信任 xìn rèn	辛苦 xīn kǔ
醒 xǐng	行 xíng	信用卡 xìn yòng kǎ
性别 xìng bié	幸福 xìng fú	兴奋 xīng fèn

personality	to repair	many
blood	pressure	toothpaste
Asia	exclamation particle	strict

许多 xǔ duō	修 xiū	性格 xìng gé
牙膏 yá gāo	压力 yā lì	血 xuè
严格 yán gé	呀 ya	亚洲 yà zhōu

serious	graduate student	salt
performance; to perform	actor or actress	sunshine
to form (a habit)	appearance	to invite

盐 yán	研究生 yán jiū shēng	严重 yán zhòng
阳光 yáng guāng	演员 yǎn yuán	演出 yǎn chū
邀请 yāo qǐng	样子 yàng zi	养成 yǎng chéng

key	perhaps	leaf
page	everything	by means of
100 million	art	opinion; suggestion

叶子 yè zi	也许 yě xǔ	钥匙 yào shi
以 yǐ	一切 yī qiè	页 yè
意见 yì jiàn	艺术 yì shù	亿 yì

therefore; so	to cause	drink
impression	to win	hard
forever	brave	strength; advantage

饮料 yǐn liào	引起 yǐn qǐ	因此 yīn cǐ
硬 yìng	赢 yíng	印象 yìn xiàng
优点 yōu diǎn	勇敢 yǒng gǎn	永远 yǒng yuǎn

outstanding	humorous; humour	especially
by; from	due to	interesting
friendly	friendship	so; then

尤其 yóu qí	幽默 yōu mò	优秀 yōu xiù
有趣 yǒu qù	由于 yóu yú	由 yóu
于是 yú shì	友谊 yǒu yì	友好 yǒu hǎo

cheerful	and (formal)	badminton
grammar	language	to prepare (a lesson) before class
originally; so it turns out	to forgive	reason; cause

羽毛球 yǔ máo qiú	与 yǔ	愉快 yú kuài
预习 yù xí	语言 yǔ yán	语法 yǔ fǎ
原因 yuán yīn	原谅 yuán liàng	原来 yuán lái

round; circle	date; appointment	reading; to read
to allow	magazine	we (including you)
for now; temporary	dirty	responsibility

阅读 yuè dú	约会 yuē huì	圆 yuán
咱们 zán men	杂志 zá zhì	允许 yǔn xǔ
责任 zé rèn	脏 zāng	暂时 zàn shí

to increase	to grow	narrow
the Great Wall	Yangtze River, or Chang Jiang	to recruit
famous	real; truly	to sort out; to put in order

窄 zhǎi	增长 zēng zhǎng	增加 zēng jiā
招聘 zhāo pìn	长江 cháng jiāng	长城 cháng chéng
整理 zhěng lǐ	真正 zhēn zhèng	著名 zhù míng

tidy	normal	just right; just in time
correct	formal	to prove; proof
of (literary)	to support	knowledge

正好 zhèng hǎo	正常 zhèng cháng	整齐 zhěng qí
证明 zhèng míng	正式 zhèng shì	正确 zhèng què
知识 zhī shi	支持 zhī chí	之 zhī

directly; direct	to be worth	job; occupation
plant	to have no choice but to	as long as
to point (at); finger	at least	to manufacture

职业 zhí yè	值得 zhí de	直接 zhí jiē
只要 zhǐ yào	只好 zhǐ hǎo	植物 zhí wù
制造 zhì zào	至少 zhì shǎo	指 zhǐ

quality	Chinese language	key point
to value; to take seriously	again	around; surroundings
pig	gradually	on one's own initiative

重点 zhòng diǎn	中文 zhōng wén	质量 zhì liàng
周围 zhōu wéi	重新 chóng xīn	重视 zhòng shì
主动 zhǔ dòng	逐渐 zhú jiàn	猪 zhū

idea; plan	to congratulate	specially
major (subject); professional	to earn	to bump into; to crash into
accurate	punctual	careful

专门 zhuān mén	祝贺 zhù hè	主意 zhǔ yi
撞 zhuàng	赚 zhuàn	专业 zhuān yè
仔细 zǐ xì	准时 zhǔn shí	准确 zhǔn què

nature; natural	to sum up	to rent
to make up; to form	to organize	mouth
had better; best	finally; last	to respect

租 zū	总结 zǒng jié	自然 zì rán
嘴 zuǐ	组织 zǔ zhī	组成 zǔ chéng
尊重 zūn zhòng	最后 zuì hòu	最好 zuì hǎo

author	measure word for mountains and buildings	seat
to do business	I think ... and also ...	I plan to work in Beijing next year
how about taking the metro instead		

座位 zuò wèi	座 zuò	作者 zuò zhě
我打算明年去北京工作。 wǒ dǎ suàn míng nián qù běi jīng gōng zuò 。	我认为……，而且…… wǒ rèn wéi ……， ér qiě ……	做生意 zuò shēng yì
		不如坐地铁吧。 bù rú zuò dì tiě ba 。